CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**4,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	**2.4%**	**-19.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.44 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.00 (B2)** Nguy hiểm

DT thuần — *2023*: **683** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 286, ▼ 29.5%

LN sau thuế — *2023*: **-0.29** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 9.84, ▼ 103%

ROE — 2023: **-0.1%**; +/- YoY ▼ 2.7%

ROA — 2023: **0.0%**; +/- YoY ▼ 1.3%

Z - Score

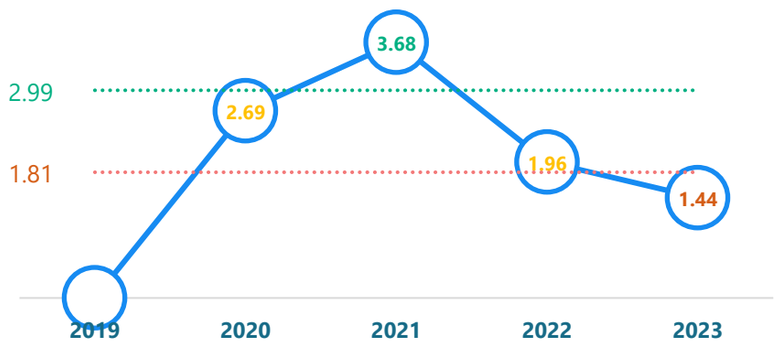

Z'' - Score

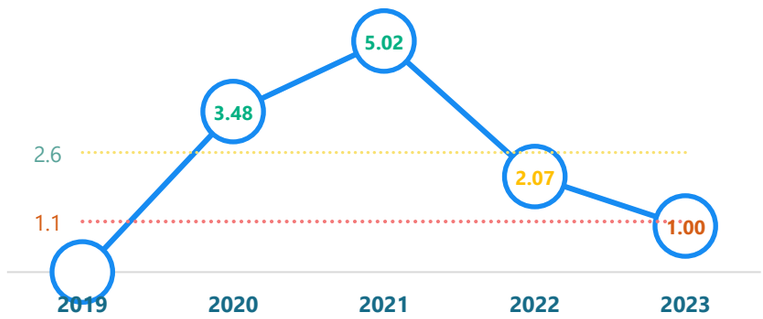

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.44 < 1.81**, cho thấy **PAS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PAS** năm **2023** đạt **1.00**, thấp hơn so với năm 2022 (2.07). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **PAS** ghi nhận doanh thu thuần **683.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.5%** và **giảm 103%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

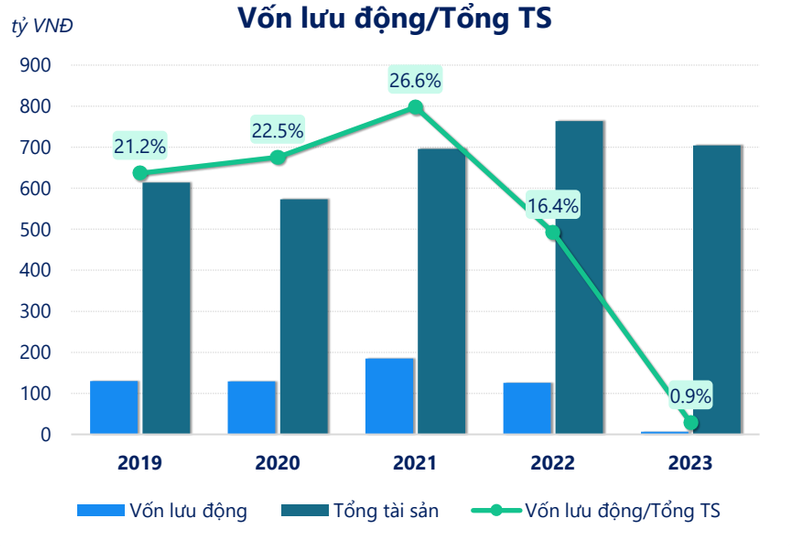

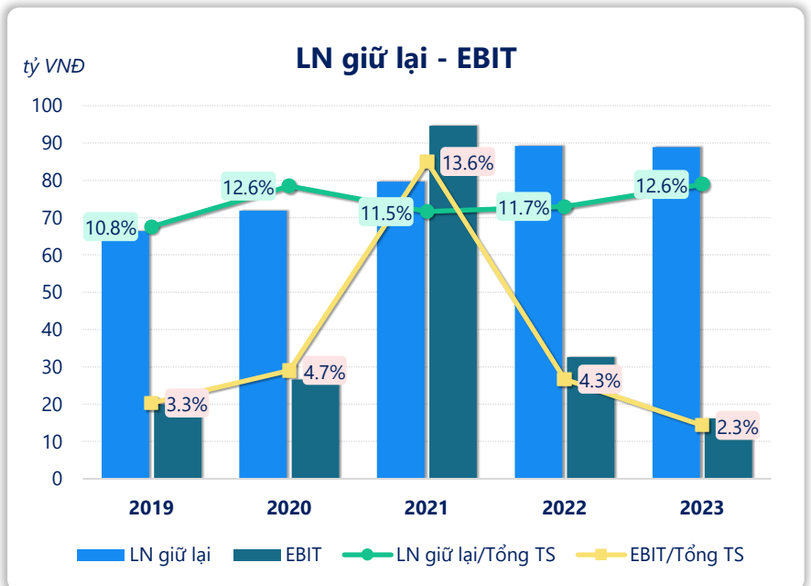

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

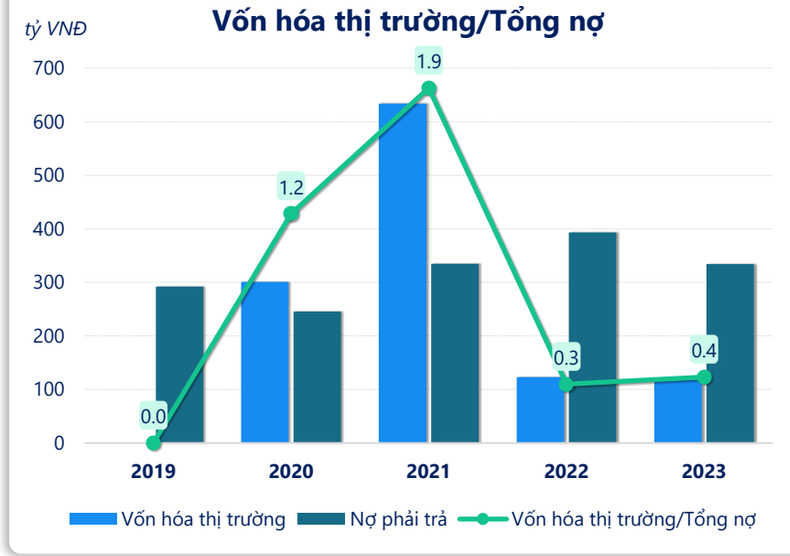

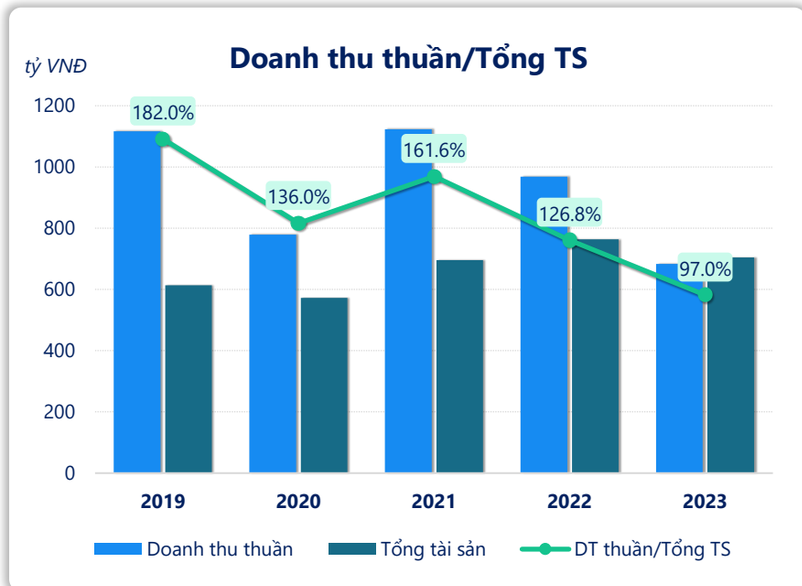

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**705**	**764**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	342	519	-34.2%
Tiền và tương đương tiền	4.29	2.41	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.12	0	
Phải thu ngắn hạn	38.4	198	-80.6%
Hàng tồn kho	297	316	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	2.32	-69.3%
Tài sản dài hạn	**363**	**245**	**48.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.8	49.7	-7.8%
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	0.0%
Tài sản dở dang	211	2.48	8413%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.7	160	-56.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.92**	**1.04**	**373%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	334	393	-15.0%
Nợ ngắn hạn	**334**	**393**	**-15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.2	218	-57.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	161	8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**370**	**370**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**370**	**370**	**0.0%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,116**	**779**	**1,124**	**969**	**683**
Giá vốn hàng bán	1,083	745	1,019	955	684
Lợi nhuận gộp	**33.4**	**33.6**	**104**	**13.3**	**-0.98**
Doanh thu HĐTC	0.80	4.56	0.15	1.19	10.4
Chi phí TC	19.2	19.1	18.3	28.9	16.5
Chi phí lãi vay	**18.5**	**19.2**	**17.0**	**20.5**	**16.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.98	2.66	1.91	1.73	1.48
Chi phí QLDN	10.0	7.47	5.71	93.1	-9.32
LN thuần từ HĐKD	**3.06**	**8.90**	**78.5**	**-109**	**0.75**
Lợi nhuận khác	-1.59	-1.48	-0.80	121	-0.87
LN trước thuế	**1.47**	**7.42**	**77.7**	**12.1**	**-0.12**
Lợi nhuận sau thuế	**0.59**	**5.56**	**61.7**	**9.55**	**-0.29**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.59**	**5.56**	**61.7**	**9.55**	**-0.29**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.94	32.5	36.3	-52.7	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.7	-48.9	-2.52	48.8	95.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.4	17.7	-27.6	-2.30	-125
Tiền đầu kỳ	5.67	1.22	2.41	8.61	2.41
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.33**	**1.19**	**6.20**	**-6.21**	**1.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.22	2.41	8.61	2.41	4.29